廣亞學校財團法人育達科技大學
PHÁP NHÂN GIÁO DỤC QUẢNG Á
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC KỸ THUẬT DỤC ĐẠT

學　　則
NỘI QUY

中華民國 88 年 10 月 4 日教育部台(89)技(四)字第 89120625 號函備查
Trung Hoa Dân Quốc ngày 4 tháng 10 năm 1999, Đài (89) Kỹ (4) công văn số 89120625 của Bộ Giáo dục — đã lưu hồ sơ.

中華民國 89 年 12 月 6 日教育部台(89)技(四)字第 89156618 號函備查
Trung Hoa Dân Quốc ngày 6 tháng 12 năm 2000, Đài (89) Kỹ (4) công văn số 89156618 của Bộ Giáo dục — đã lưu hồ sơ.

中華民國 90 年 6 月 13 日八十九學年第二學期第二次校務會議修正
Trung Hoa Dân Quốc ngày 13 tháng 6 năm 2001, được sửa đổi tại Hội nghị Hội đồng trường lần thứ 2, học kỳ 2, năm học 89.

中華民國 91 年 1 月 7 日教育部台(91)技(四)字第 91001658 號函備查
Trung Hoa Dân Quốc ngày 7 tháng 1 năm 2002, Đài (91) Kỹ (4) công văn số 91001658 của Bộ Giáo dục — đã lưu hồ sơ.

中華民國 92 年 5 月 7 日九十一學年第二學期臨時校務會議修正
Trung Hoa Dân Quốc ngày 7 tháng 5 năm 2003, được sửa đổi tại Hội nghị Hội đồng trường bất thường, học kỳ 2, năm học 91.

中華民國 93 年 5 月 20 日教育部台技(四)字第 0930061414 號函備查
Trung Hoa Dân Quốc ngày 20 tháng 5 năm 2004, Đài Kỹ (4) công văn số 0930061414 của Bộ Giáo dục — đã lưu hồ sơ.

中華民國 95 年 12 月 20 日育亞(教)字第 0950005948 號令發布
Trung Hoa Dân Quốc ngày 20 tháng 12 năm 2006, Dục Á (Giáo) Quyết định số 0950005948 của Nhà trường — được ban hành.

中華民國 96 年 12 月 14 日育亞(教)字第 0960006580 號令發布
Trung Hoa Dân Quốc ngày 14 tháng 12 năm 2007, Dục Á (Giáo) Quyết định số 0960006580 của Nhà trường — được ban hành.

中華民國 98 年 4 月 21 日育亞(教)字第 0980002265 號令發布
Trung Hoa Dân Quốc ngày 21 tháng 4 năm 2009, Dục Á (Giáo) Quyết định số 0980002265 của Nhà trường — được ban hành.

中華民國 98 年 7 月 30 日育亞(秘)字第 0980004306 號令發布
Trung Hoa Dân Quốc ngày 30 tháng 7 năm 2009, Dục Á (Thư ký) Quyết định số 0980004306 của Nhà trường — được ban hành.

中華民國 100 年 3 月 14 日育亞(教)字第 1000001648 號令發布
Trung Hoa Dân Quốc ngày 14 tháng 3 năm 2011, Dục Á (Giáo) Quyết định số 1000001648 của Nhà trường — được ban hành.

中華民國 100 年 6 月 8 日第十次校務會議修正
Trung Hoa Dân Quốc ngày 8 tháng 6 năm 2011, được sửa đổi tại Hội nghị Hội đồng trường lần thứ 10.

中華民國 100 年 7 月 27 日臺技(四)字第 1000131358 號函備查
Trung Hoa Dân Quốc ngày 27 tháng 7 năm 2011, Đài Kỹ (4) công văn số 1000131358 của Bộ Giáo dục — đã lưu hồ sơ.

中華民國 100 年 9 月 26 日育亞(教)字第 1000006609 號令發布
Trung Hoa Dân Quốc ngày 26 tháng 9 năm 2011, Dục Á (Giáo) Quyết định số 1000006609 của Nhà trường — được ban hành.

中華民國 101 年 4 月 18 日一○○學年第四次(總次第十五次)校務會議修正
Trung Hoa Dân Quốc ngày 18 tháng 4 năm 2012, được sửa đổi tại Hội nghị Hội đồng trường lần thứ 4 năm học 100 (lần thứ 15 tính chung).

中華民國 101 年 5 月 25 日臺技(四)字第 1010094317 號函備查
Trung Hoa Dân Quốc ngày 25 tháng 5 năm 2012, Đài Kỹ (4) công văn số 1010094317 của Bộ Giáo dục — đã lưu hồ sơ.

中華民國 101 年 6 月 8 日育亞(教)字第 1010004003 號令發布
Trung Hoa Dân Quốc ngày 8 tháng 6 năm 2012, Dục Á (Giáo) Quyết định số 1010004003 của Nhà trường — được ban hành.

中華民國 102 年 6 月 26 日一○一學年第六次(總次第二十三次)校務會議修正
Trung Hoa Dân Quốc ngày 26 tháng 6 năm 2013, được sửa đổi tại Hội nghị Hội đồng trường lần thứ 6 năm học 101 (lần thứ 23 tính chung).

中華民國 102 年 7 月 19 日臺教技(四)字第 1021020104739 號函備查
Trung Hoa Dân Quốc ngày 19 tháng 7 năm 2013, Đài Giáo Kỹ (4) công văn số 1021020104739 của Bộ Giáo dục — đã lưu hồ sơ.

中華民國 102 年 8 月 5 日育亞(教)字第 1020004814 號令發布
Trung Hoa Dân Quốc ngày 5 tháng 8 năm 2013, Dục Á (Giáo) Quyết định số 1020004814 của Nhà trường — được ban hành.

中華民國 104 年 5 月 6 日一○三學年度第三次(總次第三十二次)校務會議修正
Trung Hoa Dân Quốc ngày 6 tháng 5 năm 2015, được sửa đổi tại Hội nghị Hội đồng trường lần thứ 3 năm học 103 (lần thứ 32 tính chung).

中華民國 104 年 6 月 16 日臺教技(四)字第 1040074350 號函備查
Trung Hoa Dân Quốc ngày 16 tháng 6 năm 2015, Đài Giáo Kỹ (4) công văn số 1040074350 của Bộ Giáo dục — đã lưu hồ sơ.

中華民國 104 年 7 月 1 日育亞(教)字第 1040005791 號令發布
Trung Hoa Dân Quốc ngày 1 tháng 7 năm 2015, Dục Á (Giáo) Quyết định số 1040005791 của Nhà trường — được ban hành.

中華民國 104 年 12 月 23 日一○四學年度第二次(總次第三十五次)校務會議修正
Trung Hoa Dân Quốc ngày 23 tháng 12 năm 2015, được sửa đổi tại Hội nghị Hội đồng trường lần thứ 2 năm học 104 (lần thứ 35 tính chung).

中華民國 105 年 1 月 19 日臺教技(四)字第 1050001420 號函備查
Trung Hoa Dân Quốc ngày 19 tháng 1 năm 2016, Đài Giáo Kỹ (4) công văn số 1050001420 của Bộ Giáo dục — đã lưu hồ sơ.

中華民國 105 年 1 月 28 日育亞(教)字第 1050000716 號令發布
Trung Hoa Dân Quốc ngày 28 tháng 1 năm 2016, Dục Á (Giáo) Quyết định số 1050000716 của Nhà trường — được ban hành.

中華民國 105 年 10 月 26 日一○五學年度第一次(總次第三十八次)校務會議修正
Trung Hoa Dân Quốc ngày 26 tháng 10 năm 2016, được sửa đổi tại Hội nghị Hội đồng trường lần thứ 1 năm học 105 (lần thứ 38 tính chung).

中華民國 105 年 11 月 25 日臺教技(四)字第 1050160384 號函備查
Trung Hoa Dân Quốc ngày 25 tháng 11 năm 2016, Đài Giáo Kỹ (4) công văn số 1050160384 của Bộ Giáo dục — đã lưu hồ sơ.

中華民國 105 年 11 月 29 日育亞(教)字第 10500010536 號令發布
Trung Hoa Dân Quốc ngày 29 tháng 11 năm 2016, Dục Á (Giáo) Quyết định số 10500010536 của Nhà trường — được ban hành.

中華民國 106 年 6 月 14 日 105 學年第四次(總次第四十一次)校務會議修正
Trung Hoa Dân Quốc ngày 14 tháng 6 năm 2017, được sửa đổi tại Hội nghị Hội đồng trường lần thứ 4 năm học 105 (lần thứ 41 tính chung).

中華民國 106 年 7 月 5 日臺教技(四)字第 1060090908 號函備查

Trung Hoa Dân Quốc ngày 5 tháng 7 năm 2017, Đài Giáo Kỹ (4) công văn số 1060090908 của Bộ Giáo dục — đã lưu hồ sơ.

中華民國 106 年 7 月 7 日育亞(教)字第 1060006266 號令發布
Trung Hoa Dân Quốc ngày 7 tháng 7 năm 2017, Dục Á (Giáo) Quyết định số 1060006266 của Nhà trường — được ban hành.

中華民國 106 年 11 月 1 日一○六學年第一次(總次第四十二次)校務會議修正
Trung Hoa Dân Quốc ngày 1 tháng 11 năm 2017, được sửa đổi tại Hội nghị Hội đồng trường lần thứ 1 năm học 106 (lần thứ 42 tính chung).

中華民國 106 年 11 月 27 日臺教技(四)字第 1060168574 號函備查
Trung Hoa Dân Quốc ngày 27 tháng 11 năm 2017, Đài Giáo Kỹ (4) công văn số 1060168574 của Bộ Giáo dục — đã lưu hồ sơ.

中華民國 106 年 11 月 30 日育亞(教)字第 1060010931 號令發布
Trung Hoa Dân Quốc ngày 30 tháng 11 năm 2017, Dục Á (Giáo) Quyết định số 1060010931 của Nhà trường — được ban hành.

中華民國 109 年 12 月 23 日一○九學年第二次(總次第五十八次)校務會議修正
Trung Hoa Dân Quốc ngày 23 tháng 12 năm 2020, được sửa đổi tại Hội nghị Hội đồng trường lần thứ 2 năm học 109 (lần thứ 58 tính chung).

中華民國 110 年 3 月 16 日臺教技(四)字第 1090189570 號函備查
Trung Hoa Dân Quốc ngày 16 tháng 3 năm 2021, Đài Giáo Kỹ (4) công văn số 1090189570 của Bộ Giáo dục — đã lưu hồ sơ.

中華民國 110 年 3 月 19 日育亞(教)字第 1100001923 號令發布
Trung Hoa Dân Quốc ngày 19 tháng 3 năm 2021, Dục Á (Giáo) Quyết định số 1100001923 của Nhà trường — được ban hành.

中華民國 110 年 6 月 9 日一○九學年第四次(總次第六十次)校務會議修正
Trung Hoa Dân Quốc ngày 9 tháng 6 năm 2021, được sửa đổi tại Hội nghị Hội đồng trường lần thứ 4 năm học 109 (lần thứ 60 tính chung).

中華民國 110 年 7 月 30 日臺教技(四)字第 1100083662 號函備查
Trung Hoa Dân Quốc ngày 30 tháng 7 năm 2021, Đài Giáo Kỹ (4) công văn số 1100083662 của Bộ Giáo dục — đã lưu hồ sơ.

中華民國 110 年 8 月 10 日育亞(教)字第 1100005707 號令發布
Trung Hoa Dân Quốc ngày 10 tháng 8 năm 2021, Dục Á (Giáo) Quyết định số 1100005707 của Nhà trường — được ban hành.

中華民國 110 年 10 月 7 日一一○學年第二次(總次第六十二次)校務會議修正
Trung Hoa Dân Quốc ngày 7 tháng 10 năm 2021, được sửa đổi tại Hội nghị Hội đồng trường lần thứ 2 năm học 110 (lần thứ 62 tính chung).

中華民國 110 年 11 月 16 日臺教技(四)字第 1100142246 號函備查
Trung Hoa Dân Quốc ngày 16 tháng 11 năm 2021, Đài Giáo Kỹ (4) công văn số 1100142246 của Bộ Giáo dục — đã lưu hồ sơ.

中華民國 110 年 11 月 23 日育亞(教)字第 1100009045 號令發布
Trung Hoa Dân Quốc ngày 23 tháng 11 năm 2021, Dục Á (Giáo) Quyết định số 1100009045 của Nhà trường — được ban hành.

中華民國 112 年 12 月 27 日一一二學年第三次(總次第七十二次)校務會議修正
Trung Hoa Dân Quốc ngày 27 tháng 12 năm 2023, được sửa đổi tại Hội nghị Hội đồng trường lần thứ 3 năm học 112 (lần thứ 72 tính chung).

中華民國 113 年 2 月 6 日臺教技(四)字第 1130004899 號函備查
Trung Hoa Dân Quốc ngày 6 tháng 2 năm 2024, Đài Giáo Kỹ (4) công văn số 1130004899 của Bộ Giáo dục — đã lưu hồ sơ.

中華民國 113 年 2 月 21 日育亞(教)字第 1130001216 號令發布
Trung Hoa Dân Quốc ngày 21 tháng 2 năm 2024, Dục Á (Giáo) Quyết định số 1130001216 của Nhà trường — được ban hành.

中華民國 115 年 4 月 29 日一一四學年第三次(總次第八十二次)校務會議修正
Trung Hoa Dân Quốc ngày 29 tháng 4 năm 2026, được sửa đổi tại Hội nghị Hội đồng trường lần thứ 3 năm học 114 (lần thứ 82 tính chung).

中華民國 115 年 5 月 29 日臺教技(四)字第 1150048756 號函備查
Trung Hoa Dân Quốc ngày 29 tháng 5 năm 2026, Đài Giáo Kỹ (4) công văn số 1150048756 của Bộ Giáo dục — đã lưu hồ sơ.

中華民國 115 年 6 月 17 日一一四學年第四次(總次第八十三次)校務會議修正
Trung Hoa Dân Quốc ngày 17 tháng 6 năm 2026, được sửa đổi tại Hội nghị Hội đồng trường lần thứ 4 năm học 114 (lần thứ 83 tính chung).

中華民國 115 年 07 月 31 日臺教技(四)字第 1150066837 號函備查
Trung Hoa Dân Quốc ngày 31 tháng 7 năm 2026, Đài Giáo Kỹ (4) công văn số 1150066837 của Bộ Giáo dục — đã lưu hồ sơ.

中華民國 115 年 8 月 13 日育亞(教)字第 1150006096 號令發布
Trung Hoa Dân Quốc ngày 13 tháng 8 năm 2026, Dục Á (Giáo) Quyết định số 1150006096 của Nhà trường — được ban hành.

第一章　總則
CHƯƠNG 1: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

第一條　廣亞學校財團法人育達科技大學（以下簡稱本校）為處理學生學籍及有關事宜，特依大學法、大學法施行細則及學位授予法，訂定本學則。本學則未規定者，適用其他有關法令之規定。

Điều 1. Pháp nhân Giáo dục Quảng Á - Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Dục Đạt (sau đây gọi tắt là "Nhà trường") căn cứ Luật Giáo dục Đại học, Quy tắc thi hành Luật Giáo dục Đại học và Luật Cấp bằng, đặc biệt ban hành Nội quy này để xử lý hồ sơ học tịch của sinh viên và các công việc liên quan. Những nội dung không được quy định trong Nội quy này sẽ áp dụng theo quy định của các văn bản pháp luật liên quan khác.

第二條　本校於每學年始業前，得公開招考研究所、四年制及二年制各系、學位學程新生；並得招考四年制各系、學位學程二、三年級及二年制各系、學位學程三年級下學期轉學生。前項招生辦法由教務處擬定，提請行政會議通過，報請教育部核定後發布之。

Điều 2. Trước khi bắt đầu mỗi năm học, Nhà trường có thể tổ chức tuyển sinh công khai cho tân sinh viên các khoa, chương trình cấp bằng hệ 4 năm và hệ 2 năm cũng như chương trình sau đại học; đồng thời có thể tuyển sinh viên chuyển trường vào năm 2, năm 3 của các khoa, chương trình cấp bằng hệ 4 năm và học kỳ 2 năm 3 của các khoa, chương trình cấp bằng hệ 2 năm. Quy chế tuyển sinh nêu trên do Phòng Giáo vụ soạn thảo, trình Hội nghị Hành chính thông qua, sau đó báo cáo Bộ Giáo dục phê duyệt trước khi ban hành.

第二章　日間部學士學位班

CHƯƠNG 2: CHƯƠNG TRÌNH CỬ NHÂN HỆ CHÍNH QUY

第三條　曾在公立或已立案之私立高級中等學校或同等學校畢業，或具有同等學力，經公開招生錄取者，得入本校四年制一年級肄業。曾在公立或已立案之私立專科以上學校或同等學校畢業，或具有同等學力，經公開招生錄取者，得入本校二年制三年級肄業。海外中五學制畢(結)業生，畢業年級相當於國內高級中等學校二年級之國外、香港或澳門等地區之同級同類學校畢(結)業生，以同等學力公開錄取者，得入本校四年制一年級肄業。

Điều 3. Người đã tốt nghiệp trường trung học phổ thông công lập hoặc trường tư thục đã đăng ký hợp pháp hoặc trường tương đương, hoặc có trình độ học lực tương đương, được tuyển sinh công khai trúng tuyển thì được nhập học năm thứ nhất hệ 4 năm của Nhà trường. Người đã tốt nghiệp trường cao đẳng trở lên công lập hoặc trường tư thục đã đăng ký hợp pháp hoặc trường tương đương, hoặc có trình độ học lực tương đương, được tuyển sinh công khai trúng tuyển thì được nhập học năm thứ ba hệ 2 năm của Nhà trường. Học sinh đã tốt nghiệp (hoặc hoàn thành) hệ Trung học lớp 5 ở nước ngoài, có trình độ tốt nghiệp tương đương năm thứ hai trường trung học phổ thông trong nước, là học sinh đã tốt nghiệp (hoặc hoàn thành) tại các trường cùng cấp cùng loại ở nước ngoài, Hồng Kông hoặc Ma Cao, nếu được công nhận trình độ học lực tương đương và trúng tuyển công khai thì được nhập học năm thứ nhất hệ 4 năm của Nhà trường.

第四條　本校另依教育部有關規定，接受甄試及甄審等管道錄取之境外學生，包含僑生、外國學生、大陸暨港澳地區學生、雙聯學制學生、海外中五學制學生及其他特種身分學生。前項各類境外學生申請入學招生之規定，由教務處擬定，提請行政會議通過，報請教育部核定後發布之。

Điều 4. Ngoài ra, căn cứ các quy định liên quan của Bộ Giáo dục, Nhà trường tiếp nhận sinh viên đến từ nước ngoài (sinh viên ngoài lãnh thổ) trúng tuyển qua các hình thức thi tuyển và xét tuyển, bao gồm sinh viên Hoa kiều, sinh viên nước ngoài, sinh viên đến từ Trung Quốc đại lục, Hồng Kông và Ma Cao, sinh viên chương trình liên kết song bằng, sinh viên hệ Trung học lớp 5 ở nước ngoài và sinh viên có thân phận đặc biệt khác. Quy định về việc nộp hồ sơ nhập học và tuyển sinh đối với các loại sinh viên đến từ nước ngoài nêu trên do Phòng Giáo vụ soạn thảo, trình Hội nghị Hành chính thông qua, sau đó báo cáo Bộ Giáo dục phê duyệt trước khi ban hành.

第五條　凡經錄取之本校新生及轉學生，應依規定日期辦理入學手續；逾期不辦理者，喪失其入學資格。

Điều 5. Tất cả tân sinh viên và sinh viên chuyển trường đã trúng tuyển vào Nhà trường phải hoàn thành thủ tục nhập học theo đúng ngày quy định; nếu quá hạn không làm thủ tục thì sẽ mất tư cách nhập học.

第六條　本校新生或轉學生因重病或特殊事故不能按時入學者，得檢具有關證明文件，於註冊截止前，申請保留入學資格，毋須繳交任何費用。但應於次學年註冊截止前，攜帶保留入學資格同意函來校註冊申請入學。前項保留入學資格之申請以一次為限，且保留期間不得超過一年。本校學生於保留入學資格期間應徵服役者，得檢具在營服役證明，申請延長保留期限；保留入學資格期間屆滿前，得檢具退伍證明，申請註冊入學。本校學生因懷孕或分娩並持有證明者，得於註冊開始前，向學校申請保留入學資格，入學資格保留期限依學生懷孕、分娩或撫育三歲以下子女之需要申請。參加『青年教育與就業儲蓄帳戶方案』之高級中等學校畢業生考取本校後，申請保留入學資格或於入學後申請休學，期間以三年為限且不納入原定保留入學資格或休學期間之計算。參加『青年生涯領航計畫』之高級中等學校畢業生考取本校後，申請保留入學資格或於入學後申請休學，期間以二年為限且不納入原定保留入學資格或休學期間之計算。

Điều 6. Tân sinh viên hoặc sinh viên chuyển trường của Nhà trường vì bệnh nặng hoặc sự cố đặc biệt mà không thể nhập học đúng hạn, được nộp các giấy tờ chứng minh liên quan, trước hạn chót đăng ký, để xin bảo lưu tư cách nhập học mà không phải nộp bất kỳ khoản phí nào. Tuy nhiên phải mang theo thư đồng ý bảo lưu tư cách nhập học đến trường đăng ký nhập học trước hạn chót đăng ký của năm học kế tiếp. Việc xin bảo lưu tư cách nhập học nêu trên chỉ được thực hiện một lần, và thời gian bảo lưu không được vượt quá một năm. Sinh viên của Nhà trường trong thời gian bảo lưu tư cách nhập học mà phải nhập ngũ, được nộp giấy chứng nhận đang phục vụ tại ngũ để xin gia hạn thời gian bảo lưu; trước khi hết thời hạn bảo lưu tư cách nhập học, được nộp giấy chứng nhận xuất ngũ để xin đăng ký nhập học. Sinh viên của Nhà trường vì mang thai hoặc sinh con và có giấy chứng nhận, được xin bảo lưu tư cách nhập học với Nhà trường trước khi bắt đầu đăng ký; thời hạn bảo lưu tư cách nhập học được xin theo nhu cầu mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới ba tuổi của sinh viên. Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông tham gia "Phương án Tài khoản Tiết kiệm Giáo dục và Việc làm cho Thanh niên" sau khi trúng tuyển vào Nhà trường, khi xin bảo lưu tư cách nhập học hoặc xin bảo lưu học tập sau khi nhập học, thời gian tối đa là ba năm và không tính vào thời gian bảo lưu tư cách nhập học hoặc bảo lưu học tập ban đầu. Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông tham gia "Kế hoạch Định hướng Sự nghiệp cho Thanh niên" sau khi trúng tuyển vào Nhà trường, khi xin bảo lưu tư cách nhập học hoặc xin bảo lưu học tập sau khi nhập học, thời gian tối đa là hai năm và không tính vào thời gian bảo lưu tư cách nhập học hoặc bảo lưu học tập ban đầu.

第七條 本校新生或轉學生如於入學考試時舞弊，或其所繳證明文件有假借、冒用、偽造或變造等情事，經學校查證屬實或判刑確定者，喪失其入學資格，已註冊入學者，除開除其學籍外，不發給任何學歷證明；其在本校畢業後始被發現者，撤銷其畢業資格，並公告註銷已領之學位證書。

Điều 7. Tân sinh viên hoặc sinh viên chuyển trường của Nhà trường nếu gian lận trong kỳ thi tuyển sinh, hoặc giấy tờ chứng minh đã nộp có hành vi mượn danh, mạo danh, làm giả hoặc sửa đổi, sau khi Nhà trường xác minh là đúng sự thật hoặc đã có bản án có hiệu lực, sẽ mất tư cách nhập học; nếu đã đăng ký nhập học thì ngoài việc bị khai trừ học tịch, sẽ không được cấp bất kỳ giấy chứng nhận học lực nào; nếu sự việc bị phát hiện sau khi đã tốt nghiệp tại Nhà trường thì sẽ bị hủy bỏ tư cách tốt nghiệp, đồng thời công bố hủy bỏ văn bằng đã được cấp.

第八條 本校學生每學期始業時應繳之各項費用及其數額，於每學期開學前公布之。凡於註冊開學後，因故休學或退學者，其退費標準依照教育部之規定辦理。

Điều 8. Các khoản phí và mức phí mà sinh viên của Nhà trường phải nộp vào đầu mỗi học kỳ sẽ được công bố trước khi mỗi học kỳ bắt đầu. Đối với những sinh viên vì lý do nào đó mà xin bảo lưu học tập hoặc thôi học sau khi đã đăng ký nhập học, việc hoàn trả học phí được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục.

第九條 本校學生須於每學期規定之註冊期限內完成註冊手續。逾期未完成註冊者，新生及轉學生除已依規定請准保留入學資格或因病及其他特殊事故准予請假者外，喪失其入學資格；在本校就讀一學期以上之學生除已先請准緩期註冊或休學者外，應予勒令退學。境外學生註冊時，新生應檢附已投保自入境當日起至少六個月效期之醫療及傷害保險，在校生應檢附我國全民健康保險等相關保險證明文件及其他應檢附之文件，始完成註冊手續。前項保險證明及其他應檢附之文件，如為國外所核發者，應經駐外館處驗證。境外生逾期未完成註冊者，依第一項規定辦理。

Điều 9. Sinh viên của Nhà trường phải hoàn thành thủ tục đăng ký trong thời hạn đăng ký quy định của mỗi học kỳ. Đối với người quá hạn chưa hoàn thành đăng ký, tân sinh viên và sinh viên chuyển trường, trừ trường hợp đã được chấp thuận bảo lưu tư cách nhập học theo quy định hoặc được chấp thuận xin nghỉ vì bệnh và sự cố đặc biệt khác, sẽ mất tư cách nhập học; sinh viên đã học tại Nhà trường từ một học kỳ trở lên, trừ trường hợp đã được chấp thuận hoãn đăng ký hoặc bảo lưu học tập trước đó, sẽ bị bắt buộc thôi học. Khi sinh viên đến từ nước ngoài đăng ký, tân sinh viên phải nộp kèm bảo hiểm y tế và tai nạn có hiệu lực tối thiểu

sáu tháng kể từ ngày nhập cảnh, sinh viên đang học phải nộp kèm giấy chứng nhận Bảo hiểm Y tế Toàn dân của nước ta cùng các giấy tờ bảo hiểm liên quan khác và các giấy tờ khác cần nộp kèm thì mới hoàn thành thủ tục đăng ký. Giấy chứng nhận bảo hiểm và các giấy tờ cần nộp kèm khác nêu trên, nếu do nước ngoài cấp, phải được cơ quan đại diện của Đài Loan ở nước ngoài chứng thực. Sinh viên đến từ nước ngoài quá hạn chưa hoàn thành đăng ký thì xử lý theo quy định tại khoản 1.

第 十 條 本校學生選課須依校及系、學位學程規定之科目表及公告之當學期選課注意事項辦理。各系、學位學程課程對選課學生資格或選課名額如有限制，應於各系、學位學程網頁公告敘明理由及清楚規範其限制內容。

Điều 10. Sinh viên của Nhà trường đăng ký môn học phải thực hiện theo bảng danh mục môn học do trường và khoa, chương trình cấp bằng quy định cũng như những lưu ý về đăng ký môn học của học kỳ đó đã được công bố. Nếu chương trình học của các khoa, chương trình cấp bằng có giới hạn về tư cách sinh viên đăng ký môn học hoặc số lượng đăng ký, phải công bố trên trang web của khoa, chương trình cấp bằng đó, nêu rõ lý do và quy định rõ ràng nội dung giới hạn.

第 十一 條 本校學生加、退選科目，應於每學期規定之期限內辦理；各系、學位學程課程由各系、學位學程辦理加退選作業，校訂課程經課程管理之單位主管同意後，至教務處註冊課務組辦理加退選事宜，逾期不予受理。

Điều 11. Việc thêm, bớt môn học của sinh viên Nhà trường phải được thực hiện trong thời hạn quy định của mỗi học kỳ; đối với môn học của các khoa, chương trình cấp bằng, việc thêm bớt do khoa, chương trình cấp bằng đó thực hiện; đối với môn học do trường quy định, sau khi được lãnh đạo đơn vị quản lý chương trình học đồng ý, sinh viên đến Tổ Đăng ký - Giáo vụ thuộc Phòng Giáo vụ để làm thủ tục thêm bớt; quá hạn sẽ không được tiếp nhận giải quyết.

第 十二 條 本校學生不得修習上課時間互相衝突之科目，如經發現，衝堂之科目以零分計。本校學生重讀已修習及格而名稱相同之科目者，其重複修習之學分不計入應修最低畢業學分數內。

Điều 12. Sinh viên của Nhà trường không được đăng ký học các môn học có thời gian lên lớp trùng nhau; nếu bị phát hiện, môn học bị trùng giờ sẽ được tính điểm không (0 điểm). Đối với sinh viên học lại môn học đã học đạt yêu cầu có cùng tên gọi, số tín chỉ học lại đó sẽ không được tính vào tổng số tín chỉ tối thiểu phải hoàn thành để tốt nghiệp.

第 十三 條 延長修業期限學生應於每學期之規定時間返校辦理註冊、選課。學期修習科目學分總數低於九學分者繳學分學雜費，九學分以上者，繳交全額學雜費。前項延修生之學分學雜費計收，以實際上課節數計算為準。

Điều 13. Sinh viên gia hạn thời gian học tập phải quay lại trường làm thủ tục đăng ký, chọn môn học theo đúng thời gian quy định của mỗi học kỳ. Sinh viên có tổng số tín chỉ đăng ký học trong học kỳ dưới chín tín chỉ phải nộp học phí, phí sinh hoạt theo tín chỉ; từ chín tín chỉ trở lên phải nộp toàn bộ học phí, phí sinh hoạt. Việc thu học phí, phí sinh hoạt theo tín chỉ của sinh viên gia hạn nêu trên được tính theo số tiết học thực tế.

第 十四 條 本校學生校際選修國內他校課程，以本校當學期未開設之科目為限，並應經本校及他校之同意。本校校際選課實施辦法，由教務處擬定，提請教務會議通過，簽請校長核定後發布之。

Điều 14. Sinh viên của Nhà trường đăng ký học liên trường tại các trường khác trong nước chỉ giới hạn ở những môn học mà Nhà trường không mở trong học kỳ đó, và phải được sự đồng ý của cả Nhà trường và trường kia. Quy chế thực hiện đăng ký học liên trường của Nhà trường do Phòng Giáo vụ soạn thảo, trình Hội nghị Giáo vụ thông qua, trình Hiệu trưởng phê duyệt trước khi ban hành.

第 十五 條 本校得視需要利用暑期開班授課，其辦法由教務處擬定，提請教務會議通過，簽請校長核定後發布之。

Điều 15. Nhà trường có thể mở lớp giảng dạy vào kỳ nghỉ hè tùy theo nhu cầu; quy chế thực hiện do Phòng Giáo vụ soạn thảo, trình Hội nghị Giáo vụ thông qua, trình Hiệu trưởng phê duyệt trước khi ban hành.

第 十六 條 本校採學年學分制。四年制各系、學位學程及對外招生之學位學程其修業期限以四年為原則，最多不得超過六年（休學期間不在此限），至少須修滿一百二十八個學分。二年制各系、學位學程及對外招生之學位學程其修業期限以二年為原則（休學期間不在此限），最多不得超過四年，至少須修滿七十二個學分。入學本校之海外中五學制畢(結)業生，其畢業學分應依各系、學位學程規定另行加修十二學分。本校學生修讀雙主修者及入學本校之海外中五學制畢(結)業生，修業期限得再延長一年。本校學生因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女之需要，得延長修業期限。本校身心障礙學生，得延長修業期限，以四年為限。各系、學位學程得視實際需要，提高應修學分總數，學生畢業學分數依各系、學位學程課程規定。

Điều 16. Nhà trường áp dụng chế độ tín chỉ theo năm học. Đối với các khoa, chương trình cấp bằng hệ 4 năm và chương trình cấp bằng tuyển sinh bên ngoài, thời gian học tập về nguyên tắc là bốn năm, tối đa không được vượt quá sáu năm (không tính thời gian bảo lưu học tập), và phải hoàn thành tối thiểu một trăm hai mươi tám tín chỉ. Đối với các khoa, chương trình cấp bằng hệ 2 năm và chương trình cấp bằng tuyển sinh bên ngoài, thời gian học tập về nguyên tắc là hai năm (không tính thời gian bảo lưu học tập), tối đa không được vượt quá bốn năm, và phải hoàn thành tối thiểu bảy mươi hai tín chỉ. Học sinh đã tốt nghiệp (hoặc hoàn thành) hệ Trung học lớp 5 ở nước ngoài khi nhập học vào Nhà trường, số tín chỉ tốt nghiệp phải học thêm mười hai tín chỉ theo quy định của khoa, chương trình cấp bằng tương ứng. Sinh viên của Nhà trường theo học chuyên ngành kép và học sinh đã tốt nghiệp (hoặc hoàn thành) hệ Trung học lớp 5 ở nước ngoài nhập học vào Nhà trường, thời gian học tập có thể được gia hạn thêm một năm. Sinh viên của Nhà trường vì nhu cầu mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới ba tuổi, có thể được gia hạn thời gian học tập. Sinh viên khuyết tật về thể chất và tinh thần của Nhà trường có thể được gia hạn thời gian học tập, tối đa là bốn năm. Các khoa, chương trình cấp bằng có thể tùy theo nhu cầu thực tế mà tăng tổng số tín chỉ phải học; số tín chỉ tốt nghiệp của sinh viên được thực hiện theo quy định chương trình học của từng khoa, chương trình cấp bằng.

第 十七 條 本校學生入學修業滿一年，在規定修業期限屆滿前一學期或一學年修滿該系、學位學程應修科目及學分，且成績優異合於規定者，得准提前畢業。本校學生提前畢業辦法，由教務處擬定，提請教務會議通過，並報請教育部備查。

Điều 17. Sinh viên của Nhà trường sau khi nhập học đủ một năm, nếu trước một học kỳ hoặc một năm học so với thời hạn học tập quy định đã hoàn thành các môn học và tín chỉ phải học của khoa, chương trình cấp bằng đó, đồng thời có thành tích học tập xuất sắc phù hợp quy định, có thể được chấp thuận tốt nghiệp sớm. Quy chế tốt nghiệp sớm của sinh viên Nhà trường do Phòng Giáo vụ soạn thảo, trình Hội nghị Giáo vụ thông qua, và báo cáo Bộ Giáo dục lưu hồ sơ.

第 十八 條 本校各系、學位學程學分之計算，同一學期原則以授課滿十八小時為一學分；實習學分之計算及相關規定，依本校學生實習辦法之規定辦理。

Điều 18. Việc tính tín chỉ của các khoa, chương trình cấp bằng của Nhà trường, về nguyên tắc trong cùng một học kỳ, cứ giảng dạy đủ mười tám giờ được tính là một tín chỉ; việc tính tín chỉ thực tập và các quy định liên quan được thực hiện theo quy định của Quy chế Thực tập Sinh viên của Nhà trường.

第 十九 條 本校大學部四年制及二年制各系、學位學程，依各系、學位學程畢業條件訂定畢業門檻，不及格者不得畢業。境外學生之修習科目、畢業學分結構及語言畢業門檻，得視

其入學管道及課程屬性另行規定，由各系、學位學程擬訂後，提請校課程委員會通過後實施。雙聯學制入學之境外學生，依合約議定之課程規劃，得不受第一項必修科目之限制。

Điều 19. Các khoa, chương trình cấp bằng hệ 4 năm và hệ 2 năm bậc đại học của Nhà trường căn cứ điều kiện tốt nghiệp của từng khoa, chương trình cấp bằng để đặt ra ngưỡng tốt nghiệp; người không đạt yêu cầu thì không được tốt nghiệp. Đối với sinh viên đến từ nước ngoài, các môn học phải học, cơ cấu tín chỉ tốt nghiệp và ngưỡng tốt nghiệp về ngôn ngữ có thể được quy định riêng tùy theo kênh nhập học và tính chất chương trình học, do từng khoa, chương trình cấp bằng soạn thảo, trình Hội đồng Chương trình học của trường thông qua trước khi thực hiện. Sinh viên đến từ nước ngoài nhập học theo chương trình liên kết song bằng, căn cứ kế hoạch chương trình học đã thỏa thuận trong hợp đồng, có thể không bị ràng buộc bởi giới hạn về môn học bắt buộc quy định tại khoản 1.

第 二十 條 本校為平衡學生修業負荷，學生每學期修習學分數以九學分以上，二十五學分以下為原則。但情況特殊，經系、學位學程主任及教務處核可者，得超修三學分以下，或減修四學分以下之學分。

Điều 20. Để cân bằng khối lượng học tập của sinh viên, Nhà trường quy định về nguyên tắc số tín chỉ sinh viên đăng ký học mỗi học kỳ là từ chín tín chỉ trở lên, không quá hai mươi lăm tín chỉ. Tuy nhiên, trong trường hợp đặc biệt, nếu được Trưởng khoa, Trưởng chương trình cấp bằng và Phòng Giáo vụ phê duyệt, sinh viên có thể học vượt không quá ba tín chỉ, hoặc học giảm không quá bốn tín chỉ.

第 二十一 條 本校學生各科目學期成績由授課教師根據平時考查、期中考試成績及期末考試成績核算；授課教師亦得自訂成績評量標準及方式，併同課程授課計畫公告，明確告知學生，並確實據以評分。本校應屆畢業生隨低年級修習課程者，其期末考試仍依低年級考試時間同時舉行。

Điều 21. Điểm học kỳ của từng môn học của sinh viên Nhà trường do giảng viên giảng dạy tính toán căn cứ vào kết quả đánh giá thường xuyên, điểm thi giữa kỳ và điểm thi cuối kỳ; giảng viên giảng dạy cũng có thể tự đặt ra tiêu chuẩn và phương thức đánh giá điểm, công bố cùng với đề cương giảng dạy môn học, thông báo rõ ràng cho sinh viên biết, và phải thực hiện chấm điểm đúng theo đó. Đối với sinh viên năm cuối của Nhà trường học cùng môn học với sinh viên năm dưới, kỳ thi cuối kỳ của họ vẫn được tổ chức cùng thời gian thi với sinh viên năm dưới.

第 二十二 條 本校學生各種試卷應由任課老師妥為保管，以備查考，其保存期限一年。但行政救濟程序尚未終結者，應保存至行政救濟程序終結為止。本校學生各項成績應妥為登錄，並永久保存。

Điều 22. Các loại bài thi của sinh viên Nhà trường phải được giảng viên phụ trách môn học bảo quản cẩn thận để tra cứu khi cần, thời hạn bảo quản là một năm. Tuy nhiên, nếu thủ tục khiếu nại hành chính chưa kết thúc thì phải bảo quản cho đến khi thủ tục khiếu nại hành chính kết thúc. Các loại điểm số của sinh viên Nhà trường phải được ghi chép cẩn thận và lưu trữ vĩnh viễn.

第 二十三 條 本校學生成績分為學業、操行二種。學業成績採百分記分法核計為原則，一百分為滿分，六十分及格；操行成績以九十九分為滿分，六十分及格。學生成績證明亦得換算成以等第記分法呈現。百分記分法、等第記分法及 G.P.A.記分法，對照表如下：性質特殊之科目，得採「通過」、「不通過」之考評方式，其中「通過」為及格，「不通過」為不及格。

Điều 23. Điểm số của sinh viên Nhà trường được chia thành hai loại: điểm học tập và điểm hạnh kiểm. Điểm học tập về nguyên tắc được tính theo thang điểm 100, trong đó 100 điểm là điểm tối đa, 60 điểm là đạt yêu cầu; điểm hạnh kiểm lấy 99 điểm là điểm tối đa, 60 điểm là đạt yêu cầu. Giấy chứng nhận điểm số của sinh viên cũng có thể được quy đổi và trình bày

theo thang điểm chữ. Bảng đối chiếu giữa thang điểm 100, thang điểm chữ và thang điểm GPA như sau:

百分記分法 Thang điểm 100	等第記分法 Thang điểm chữ	G.P.A. 記分法 Thang điểm GPA
90 分~100 分	A+	四點三 / 4.3
85 分至 89 分	A	四點 / 4.0
80 分至 84 分	A-	三點七 / 3.7
77 分至 79 分	B+	三點三 / 3.3
73 分至 76 分	B	三點 / 3.0
70 分至 72 分	B-	二點七 / 2.7
67 分至 69 分	C+	二點三 / 2.3
63 分至 66 分	C	二點 / 2.0
60 分至 62 分	C-	一點七 / 1.7
50 分至 59 分	D	一點 / 1.0
1 分至 49 分	E	零點 / 0
0 分	X	零點 / 0

Đối với các môn học có tính chất đặc thù, có thể áp dụng phương thức đánh giá "Đạt"/"Không đạt", trong đó "Đạt" là đạt yêu cầu, "Không đạt" là không đạt yêu cầu.

第 二十四 條 本校學生學期學業平均成績及畢業成績計算方式如下：一、以科目之學分乘該科目所得之成績分數為積分。二、所修各科目學分之總和為學分總數。三、各科目積分之總和為積分總數。四、以積分總數除以學分總數為學期學業平均成績。五、學期學業平均成績之計算，包括不及格科目。但不包括暑修科目。六、各學期積分之總數（包括不及格科目及暑修科目）除以各學期學分總數（包括不及格科目及暑修科目）為畢業成績。學生畢業成績之 GPA 計算方式為各科學分數與其 GPA 乘積之總和除以總修習學分數。

Điều 24. Cách tính điểm trung bình học tập theo học kỳ và điểm tốt nghiệp của sinh viên Nhà trường như sau: 1. Lấy số tín chỉ của môn học nhân với điểm số đạt được của môn học đó làm điểm tích lũy. 2. Tổng số tín chỉ của tất cả các môn học đã học là tổng số tín chỉ. 3. Tổng điểm tích lũy của tất cả các môn học là tổng điểm tích lũy. 4. Lấy tổng điểm tích lũy chia cho tổng số tín chỉ là điểm trung bình học tập của học kỳ. 5. Việc tính điểm trung bình học tập của học kỳ bao gồm cả môn học không đạt yêu cầu, nhưng không bao gồm môn học học trong kỳ hè. 6. Tổng điểm tích lũy của các học kỳ (bao gồm môn học không đạt yêu cầu và môn học học trong kỳ hè) chia cho tổng số tín chỉ của các học kỳ (bao gồm môn học không đạt yêu cầu và môn học học trong kỳ hè) là điểm tốt nghiệp. Cách tính GPA tốt nghiệp của sinh viên là lấy tổng của (số tín chỉ từng môn nhân với GPA của môn đó) chia cho tổng số tín chỉ đã học.

第 二十五 條 本校學生各項成績有小數點時，按四捨五入計算，學期學業平均成績及畢業成績均保留至小數點後兩位計算。

Điều 25. Khi các loại điểm số của sinh viên Nhà trường có số thập phân, được tính theo phương pháp làm tròn; điểm trung bình học tập của học kỳ và điểm tốt nghiệp đều được tính và giữ lại đến hai chữ số thập phân.

第 二十六 條 本校學生修習科目成績不及格者，不得補考及採計學分。修習之課程屬學年課程或連貫性課程，各學期成績若未全部及格，或次學期缺修者，於計算學分數時，除課程規劃表另有規定外，其所得學分得予計算。

Điều 26. Sinh viên Nhà trường có điểm môn học không đạt yêu cầu thì không được thi lại và không được tính tín chỉ. Đối với các môn học thuộc chương trình theo năm học hoặc chương trình liên tục, nếu điểm số các học kỳ không đạt yêu cầu toàn bộ, hoặc học kỳ tiếp theo không đăng ký học, khi tính số tín chỉ, trừ khi bảng kế hoạch chương trình học có quy định khác, số tín chỉ đã đạt được vẫn được tính.

第 二十七 條 本校教師繳交、補交及更正學生成績之各項事宜，應依本校教師繳送及更正學生

成績辦法辦理。本校教師繳送及更正學生成績辦法，由教務處擬定，提請教務會議通過，簽請校長核定後發布之。本校學生因個人選課、加退選之疏忽，致任課教師無法報送成績者，其成績不得採計及更正。

Điều 27. Các công việc liên quan đến việc giảng viên Nhà trường nộp, nộp bổ sung và sửa đổi điểm số của sinh viên phải được thực hiện theo Quy chế Nộp và Sửa đổi Điểm số Sinh viên của Giảng viên Nhà trường. Quy chế Nộp và Sửa đổi Điểm số Sinh viên của Giảng viên Nhà trường do Phòng Giáo vụ soạn thảo, trình Hội nghị Giáo vụ thông qua, trình Hiệu trưởng phê duyệt trước khi ban hành. Đối với sinh viên Nhà trường do sơ suất cá nhân trong việc đăng ký, thêm bớt môn học khiến giảng viên phụ trách không thể báo điểm, điểm số đó sẽ không được tính và không được sửa đổi.

第 二十八 條 本校學生未經請假或請假未准而缺考者，為曠考。平時、期中、期末考試未經准假曠考者，其曠考部分之成績以零分計算。

Điều 28. Sinh viên Nhà trường vắng thi mà không xin phép hoặc xin phép không được chấp thuận thì được coi là vắng thi không phép. Đối với các kỳ kiểm tra thường xuyên, thi giữa kỳ, thi cuối kỳ mà vắng thi không được chấp thuận nghỉ phép, phần điểm vắng thi đó được tính là không điểm.

第 二十九 條 本校學生所修課程中，如其科目有先後次序規定者，未修習先修科目或先修科目不及格者，未經系、學位學程主任核准，不得修習次序於後之科目，否則所修科目成績均不予計算。

Điều 29. Trong các môn học mà sinh viên Nhà trường theo học, nếu môn học đó có quy định về thứ tự trước sau, người chưa học môn học tiên quyết hoặc môn học tiên quyết không đạt yêu cầu, nếu chưa được Trưởng khoa, Trưởng chương trình cấp bằng phê duyệt, không được học môn học có thứ tự sau đó; nếu vi phạm, điểm số của môn học đã học đều không được tính.

第 三十 條 本校學生於期中、期末考試時，因故請假核准者，得予補考，並以一次為限。前項補考成績之計算方式如下：一、公假、喪假、產假補考者，按實際成績給分。二、其他事故請假補考者，其成績以六十分為基數，超過部分以百分之八十計算。不及格者以實得分數計算。

Điều 30. Sinh viên Nhà trường khi thi giữa kỳ, thi cuối kỳ vì lý do nào đó xin nghỉ phép được phê duyệt, được thi lại, và chỉ được thi lại một lần. Cách tính điểm thi lại nêu trên như sau: 1. Người thi lại do nghỉ phép công vụ, nghỉ tang, nghỉ thai sản thì tính điểm theo điểm thực tế đạt được. 2. Người thi lại do nghỉ phép vì lý do khác thì lấy 60 điểm làm điểm cơ bản, phần vượt quá được tính theo tỷ lệ 80%. Người không đạt yêu cầu thì tính theo điểm thực tế đạt được.

第 三十一 條本校學生考試作弊者，除該科成績以零分計算外，並得依本校相關規定移送懲處。

Điều 31. Sinh viên Nhà trường gian lận trong thi cử, ngoài việc điểm số môn học đó bị tính là không điểm, còn có thể bị chuyển xử lý kỷ luật theo các quy định liên quan của Nhà trường.

第 三十二 條 本校學生入學本校前已修習及格之科目學分，應於規定期限內辦理學分抵免，得否抵免、提高編級、抵免之上限及審核標準等，依本校「辦理學生抵免學分審核辦法」之規定辦理，且需符合以下規定，學生並得視抵免學分多寡，申請提高編級，惟至少須修業一年：一、科目名稱、內容相同者。二、科目名稱不同而內容相同者。三、科目名稱、內容不同，而性質相同者。抵免學分上限：一、四年制：抵免學分不得超過各系畢業學分之三分之二，但曾修習本校開設課程所得之學分數可不受此限。二、二年制：抵免學分不得超過各系畢業學分之三十六學分。三、碩士班：抵免學分不得超過各系畢業學分之二分之一(不含論文學分)；曾修習本校開設之碩士班學分課程者，其抵免學分數不得超過三分之二（不含論文學分）。以推廣教育學分作為新生入學考

試資格認定之學分，入學後不得再予抵免；持推廣教育學分證明抵免學分後，在校修業不得少於該學制修業期限及畢業應修學分數二分之一，且修業不得少於一年。入學本校之海外中五學制畢(結)業生，於入學本校前已修讀經教育部認可之當地大學校院開設之大學先修課程或我國大學校院赴境外開設之推廣學分班且經本校認可之正式錄取生，得依本校規定酌予抵免至多三十六學分。本校辦理學生抵免學分審核辦法，由教務處擬定，提請教務會議通過，簽請校長核定後發布之。

Điều 32. Các tín chỉ môn học mà sinh viên Nhà trường đã học đạt yêu cầu trước khi nhập học vào Nhà trường phải được làm thủ tục miễn trừ tín chỉ trong thời hạn quy định; việc có được miễn trừ hay không, việc nâng bậc xếp lớp, mức trần miễn trừ và tiêu chuẩn xét duyệt v.v. được thực hiện theo quy định của "Quy chế Xét duyệt Miễn trừ Tín chỉ cho Sinh viên" của Nhà trường, đồng thời phải phù hợp với các quy định sau đây; sinh viên cũng có thể tùy theo số tín chỉ được miễn trừ nhiều hay ít mà xin nâng bậc xếp lớp, nhưng ít nhất phải học tại trường một năm: 1. Môn học có tên gọi và nội dung giống nhau. 2. Môn học có tên gọi khác nhau nhưng nội dung giống nhau. 3. Môn học có tên gọi, nội dung khác nhau nhưng tính chất giống nhau. Mức trần miễn trừ tín chỉ: 1. Hệ 4 năm: số tín chỉ được miễn trừ không được vượt quá hai phần ba tổng số tín chỉ tốt nghiệp của từng khoa, nhưng số tín chỉ đã học tại các môn học do Nhà trường mở không bị giới hạn này. 2. Hệ 2 năm: số tín chỉ được miễn trừ không được vượt quá ba mươi sáu tín chỉ trong tổng số tín chỉ tốt nghiệp của từng khoa. 3. Chương trình thạc sĩ: số tín chỉ được miễn trừ không được vượt quá một phần hai tổng số tín chỉ tốt nghiệp của từng khoa (không bao gồm tín chỉ luận văn); đối với người đã học các môn tín chỉ của chương trình thạc sĩ do Nhà trường mở, số tín chỉ được miễn trừ không được vượt quá hai phần ba (không bao gồm tín chỉ luận văn). Tín chỉ giáo dục mở rộng đã dùng làm căn cứ xác định tư cách dự thi tuyển sinh của tân sinh viên thì sau khi nhập học không được miễn trừ lại; sau khi dùng giấy chứng nhận tín chỉ giáo dục mở rộng để miễn trừ tín chỉ, thời gian học tại trường không được ít hơn một phần hai thời gian học tập và số tín chỉ tốt nghiệp phải học của hệ đó, và thời gian học không được ít hơn một năm. Học sinh đã tốt nghiệp (hoặc hoàn thành) hệ Trung học lớp 5 ở nước ngoài nhập học vào Nhà trường, nếu trước khi nhập học vào Nhà trường đã học chương trình dự bị đại học do trường đại học, cao đẳng địa phương được Bộ Giáo dục công nhận mở, hoặc lớp tín chỉ giáo dục mở rộng do các trường đại học, cao đẳng của nước ta mở ở nước ngoài và được Nhà trường công nhận là thí sinh trúng tuyển chính thức, có thể được miễn trừ tối đa ba mươi sáu tín chỉ theo quy định của Nhà trường. Quy chế Xét duyệt Miễn trừ Tín chỉ cho Sinh viên của Nhà trường do Phòng Giáo vụ soạn thảo, trình Hội nghị Giáo vụ thông qua, trình Hiệu trưởng phê duyệt trước khi ban hành.

第 三十三 條 本校學生因故未上課或到考，應依本校學生請假辦法辦理請假。本校學生請假辦法，由學務處擬定，提請學生事務會議通過，簽請校長核定後發布之。

Điều 33. Sinh viên Nhà trường vì lý do nào đó không lên lớp hoặc không dự thi phải làm thủ tục xin phép theo Quy chế Xin phép của Sinh viên Nhà trường. Quy chế Xin phép của Sinh viên Nhà trường do Phòng Công tác sinh viên soạn thảo, trình Hội nghị Công tác Sinh viên thông qua, trình Hiệu trưởng phê duyệt trước khi ban hành.

第 三十四 條 本校學生未經請假或已逾最高請假天數缺席者為曠課。本校學生因請假（不含公假）及曠課致某一科目缺課時數達全學期該科授課時數三分之一者，不得參加該科目學期考試，該科目學期成績以零分計算。本校學生因懷孕、分娩或照顧撫育三歲以下子女，而核准之事（病）假、產假，其缺席不扣分；致缺課時數逾全學期授課時數三分之一者，該科目成績得視需要與科目性質以補考或其他補救措施彈性處理，補考成績並按實際成績計算。

Điều 34. Sinh viên Nhà trường vắng mặt mà không xin phép hoặc đã vượt quá số ngày nghỉ phép tối đa được coi là nghỉ học không phép. Sinh viên Nhà trường do nghỉ phép (không bao gồm nghỉ phép công vụ) và nghỉ học không phép khiến số giờ vắng học của một môn học đạt một phần ba tổng số giờ giảng dạy môn học đó trong cả học kỳ, sẽ không được tham gia kỳ thi học kỳ của môn học đó, điểm học kỳ của môn học đó được tính là không điểm. Sinh viên Nhà trường vì mang thai, sinh con hoặc chăm sóc nuôi dưỡng con dưới ba tuổi mà được chấp

thuận nghỉ việc riêng (nghỉ ốm), nghỉ thai sản, thì việc vắng mặt đó không bị trừ điểm; nếu số giờ vắng học vượt quá một phần ba tổng số giờ giảng dạy cả học kỳ, điểm số môn học đó có thể được xử lý linh hoạt bằng hình thức thi lại hoặc biện pháp khắc phục khác tùy theo nhu cầu và tính chất môn học, điểm thi lại được tính theo điểm thực tế đạt được.

第三十五條 本校學生有下列情形之一者，應予勒令休學：一、自上課之日起，因請假（不含公假）及曠課時數達學期授課總時數三分之一者。二、休學逾期未復學者。三、經本校學生獎懲委員會議決議必須辦理休學者。本校做成前項處分前，應以書面通知當事人，限期陳述意見。

Điều 35. Sinh viên Nhà trường có một trong các trường hợp sau đây thì phải bị bắt buộc bảo lưu học tập: 1. Kể từ ngày lên lớp, số giờ nghỉ phép (không bao gồm nghỉ phép công vụ) và nghỉ học không phép đạt một phần ba tổng số giờ giảng dạy của học kỳ. 2. Quá hạn bảo lưu học tập mà không quay lại học. 3. Bị Hội đồng Khen thưởng - Kỷ luật Sinh viên của Nhà trường quyết định phải bảo lưu học tập. Trước khi Nhà trường đưa ra quyết định xử lý nêu trên, phải thông báo bằng văn bản cho đương sự, cho phép trình bày ý kiến trong thời hạn quy định.

第三十六條 本校學生註冊後經家長或監護人同意，得向教務處申請休學。本校學生累計休學期間為一學期以上，二學年以下；至期滿因重病、特殊事故或重大災害無法及時復學者，得申請再予延長二學年，並以一次為限。本校學生應徵服役或因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女申請休學者，其申請休學期間不計入休學期限。

Điều 36. Sau khi đăng ký nhập học, sinh viên Nhà trường được sự đồng ý của phụ huynh hoặc người giám hộ, có thể xin Phòng Giáo vụ cho bảo lưu học tập. Thời gian bảo lưu học tập tích lũy của sinh viên Nhà trường là từ một học kỳ trở lên, không quá hai năm học; khi hết thời hạn mà vì bệnh nặng, sự cố đặc biệt hoặc thiên tai lớn không thể quay lại học kịp thời, có thể xin gia hạn thêm hai năm học, và chỉ được thực hiện một lần. Đối với sinh viên Nhà trường nhập ngũ hoặc xin bảo lưu học tập vì mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới ba tuổi, thời gian xin bảo lưu học tập đó không tính vào thời hạn bảo lưu học tập.

第三十七條 本校休學生復學時，應入原肄業之系、學位學程相銜接之學年或學期就讀；休學期滿前，得於註冊截止日前申請經核准，繼續休學。前項原肄業之系、學位學程變更或停辦時，應視學生進修意願輔導學生至本校或他校系、學位學程完成學業。

Điều 37. Sinh viên bảo lưu học tập của Nhà trường khi quay lại học phải nhập học vào năm học hoặc học kỳ tiếp nối với khoa, chương trình cấp bằng đã học trước đó; trước khi hết thời hạn bảo lưu học tập, có thể xin tiếp tục bảo lưu học tập trước ngày hết hạn đăng ký và được phê duyệt. Khi khoa, chương trình cấp bằng đã học trước đó nêu trên có thay đổi hoặc ngừng tổ chức, phải căn cứ theo nguyện vọng học tiếp của sinh viên để hướng dẫn sinh viên hoàn thành chương trình học tại khoa, chương trình cấp bằng của Nhà trường hoặc trường khác.

第三十八條 本校學生有下列情形之一者，應予勒令退學：一、休學期間累計已達二學年未申請延長者或勒令休學期間達一學年，且未復學者。二、修業期限屆滿經依規定延長，仍未修足所屬系、學位學程規定應修之科目與學分者。三、連續三學期學業成績不及格科目之學分數達該學期修習學分數三分之二以上者。但學期修習學分數未達九學分或身心障礙學生，不在此限。四、僑生、外國學生、海外回國升學之蒙藏生、原住民籍學生、派外人員子女學生或符合教育部規定條件之大學運動績優學生，連續四學期學業成績不及格科目之學分數，達該學期修習學分數三分之二以上者。但學期修習學分數未達九學分或身心障礙學生，不在此限。五、逾期未完成註冊或未經本校事前同意同時在他校註冊入學者。六、經本校學生獎懲委員會議決議必須辦理退學者。本校做成前項處分前，應以書面通知當事人，限期陳述意見。

Điều 38. Sinh viên Nhà trường có một trong các trường hợp sau đây thì phải bị bắt buộc thôi học: 1. Thời gian bảo lưu học tập tích lũy đã đạt hai năm học mà không xin gia hạn, hoặc thời gian bị bắt buộc bảo lưu học tập đã đạt một năm học mà không quay lại học. 2. Hết thời hạn

học tập đã được gia hạn theo quy định mà vẫn chưa học đủ các môn học và tín chỉ phải học theo quy định của khoa, chương trình cấp bằng liên quan. 3. Trong ba học kỳ liên tiếp, số tín chỉ của các môn học không đạt yêu cầu đạt từ hai phần ba trở lên tổng số tín chỉ đăng ký học của học kỳ đó. Tuy nhiên, không áp dụng đối với sinh viên có số tín chỉ đăng ký học trong học kỳ chưa đạt chín tín chỉ hoặc sinh viên khuyết tật về thể chất và tinh thần. 4. Đối với sinh viên Hoa kiều, sinh viên nước ngoài, sinh viên người Mông Cổ - Tây Tạng từ nước ngoài về nước học tiếp, sinh viên dân tộc bản địa, sinh viên là con em nhân viên công tác ở nước ngoài, hoặc sinh viên có thành tích thể thao xuất sắc đáp ứng điều kiện quy định của Bộ Giáo dục, trong bốn học kỳ liên tiếp, số tín chỉ của các môn học không đạt yêu cầu đạt từ hai phần ba trở lên tổng số tín chỉ đăng ký học của học kỳ đó. Tuy nhiên, không áp dụng đối với sinh viên có số tín chỉ đăng ký học trong học kỳ chưa đạt chín tín chỉ hoặc sinh viên khuyết tật về thể chất và tinh thần. 5. Quá hạn chưa hoàn thành đăng ký hoặc chưa được Nhà trường đồng ý trước mà đồng thời đăng ký nhập học tại trường khác. 6. Bị Hội đồng Khen thưởng - Kỷ luật Sinh viên của Nhà trường quyết định phải xử lý thôi học. Trước khi Nhà trường đưa ra quyết định xử lý nêu trên, phải thông báo bằng văn bản cho đương sự, cho phép trình bày ý kiến trong thời hạn quy định.

第三十九條 自請退學及應予退學之本校學生，應向教務處辦理退學離校手續；其在校肄業滿一學期以上，具有成績者，得發給修業證明書。遭本校開除學籍者，不發給有關修業之任何證明文件，並不得再註冊入學。

Điều 39. Sinh viên Nhà trường tự nguyện xin thôi học hoặc phải thôi học theo quy định phải làm thủ tục thôi học, rời trường tại Phòng Giáo vụ; nếu đã học tại trường từ một học kỳ trở lên và có điểm số, có thể được cấp giấy chứng nhận đã học. Người bị Nhà trường khai trừ học tịch sẽ không được cấp bất kỳ giấy tờ chứng nhận nào liên quan đến việc học, và không được đăng ký nhập học lại.

第四十條 本校學生除、應屆畢業年級（不包括延長修業期限）第二學期及二年制學生外，得申請轉系、轉學位學程。本校轉系、轉學位學程辦法，由教務處擬定，提請教務會議通過，簽請校長核定之。

Điều 40. Sinh viên Nhà trường, ngoại trừ học kỳ hai của năm học cuối cùng dự kiến tốt nghiệp (không bao gồm thời gian gia hạn học tập) và sinh viên hệ 2 năm, được xin chuyển khoa, chuyển chương trình cấp bằng. Quy chế Chuyển khoa, Chuyển Chương trình Cấp bằng của Nhà trường do Phòng Giáo vụ soạn thảo, trình Hội nghị Giáo vụ thông qua, trình Hiệu trưởng phê duyệt.

第四十一條 本校學生除四年制一年級第一學期、二年制三年級第一學期，及應屆畢業年級（不包括延長修業期限）第二學期外，得申請修讀本校或他校輔系、雙主修。本校學生修讀輔系、雙主修辦法，由教務處擬定，提請教務會議通過，並報請教育部備查。

Điều 41. Sinh viên Nhà trường, ngoại trừ học kỳ một năm thứ nhất hệ 4 năm, học kỳ một năm thứ ba hệ 2 năm, và học kỳ hai của năm học cuối cùng dự kiến tốt nghiệp (không bao gồm thời gian gia hạn học tập), được xin học ngành phụ, chuyên ngành kép tại Nhà trường hoặc trường khác. Quy chế Học Ngành phụ, Chuyên ngành kép của Sinh viên Nhà trường do Phòng Giáo vụ soạn thảo, trình Hội nghị Giáo vụ thông qua, và báo cáo Bộ Giáo dục lưu hồ sơ.

第四十二條 本校學生申請修讀學分學程依各學分學程設置單位之規定辦理。本校跨領域學程設置及作業辦法，由教務處擬定，提請教務會議通過，簽請校長核定之。

Điều 42. Việc sinh viên Nhà trường xin học chương trình tín chỉ được thực hiện theo quy định của đơn vị thiết lập chương trình tín chỉ đó. Quy chế Thiết lập và Vận hành Chương trình liên ngành của Nhà trường do Phòng Giáo vụ soạn thảo, trình Hội nghị Giáo vụ thông qua, trình Hiệu trưởng phê duyệt.

第四十三條 本校學生選修雙主修、輔系及學分學程之課程學分，連同主系科目之學分，不得逾二十條規定最高學分數。

Điều 43. Số tín chỉ môn học mà sinh viên Nhà trường đăng ký học chuyên ngành kép, ngành phụ và chương trình tín chỉ, cùng với số tín chỉ môn học của ngành chính, không được vượt quá số tín chỉ tối đa quy định tại Điều 20.

第四十四條 本校學生修業期滿，修滿應修科目及學分，成績及格，且各學期操行成績均及格者，由本校依學位授與法有關規定，授予學位。學生在學期間違反校規或涉及校園性侵害、性騷擾或性霸凌等事件，致有開除學籍或退學處分之虞時，於事件調查程序未終結前已屆畢業時間，本校得暫緩核發學位證書。已授予之學位，如修業情形有不實或舞弊情事者，應予撤銷，並公告註銷其已頒給之學位證書；有違反其他法令規定者，並依相關法令規定處理。撤銷學位後，應通知當事人繳還該學位證書，並將撤銷及註銷事項，通知其他大專校院及相關機關（構）。

Điều 44. Sinh viên Nhà trường khi hết thời hạn học tập, đã học đủ các môn học và tín chỉ phải học, điểm số đạt yêu cầu, và điểm hạnh kiểm các học kỳ đều đạt yêu cầu, sẽ được Nhà trường cấp bằng theo quy định liên quan của Luật Cấp bằng. Trong thời gian học tập, nếu sinh viên vi phạm nội quy nhà trường hoặc liên quan đến các sự việc như xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong khuôn viên trường, có nguy cơ bị khai trừ học tịch hoặc xử lý thôi học, mà thời gian tốt nghiệp đã đến trong khi thủ tục điều tra sự việc chưa kết thúc, Nhà trường có thể tạm hoãn cấp văn bằng. Đối với văn bằng đã được cấp, nếu tình hình học tập có sự gian dối hoặc gian lận, phải bị hủy bỏ, và công bố hủy bỏ văn bằng đã cấp; nếu có vi phạm quy định pháp luật khác thì xử lý theo quy định pháp luật liên quan. Sau khi hủy bỏ văn bằng, phải thông báo cho đương sự nộp lại văn bằng đó, và thông báo việc hủy bỏ, thu hồi cho các trường đại học, cao đẳng khác và cơ quan (tổ chức) liên quan.

第四十五條 本校應屆畢業生缺修學分需於延長期限之第二學期重修或補修者，第一學期得申請休學，免予註冊，註冊者至少應選修一門具學分之科目。

Điều 45. Sinh viên năm cuối dự kiến tốt nghiệp của Nhà trường còn thiếu tín chỉ cần học lại hoặc học bổ sung vào học kỳ hai của thời gian gia hạn, ở học kỳ một có thể xin bảo lưu học tập, được miễn đăng ký; người đăng ký thì ít nhất phải chọn học một môn học có tín chỉ.

第三章　進修部學士學位班

CHƯƠNG 3: CHƯƠNG TRÌNH CỬ NHÂN HỆ TẠI CHỨC

第四十六條　具有第三條第一項及第二項所定報考資格，經入學考試錄取者，得註冊就讀本校四年制進修部一年級、二年制進修部三年級各系、學位學程。具有第三條第一項及第二項所定報考資格滿一年，且持有在職服務證明，經入學考試錄取者，得註冊就讀本校四年制進修部在職專班一年級、二年制進修部在職專班三年級各系、學位學程。

Điều 46. Người có đủ tư cách dự thi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3, sau khi trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh, được đăng ký học năm thứ nhất hệ vừa học vừa làm hệ 4 năm, năm thứ ba hệ vừa học vừa làm hệ 2 năm của các khoa, chương trình cấp bằng của Nhà trường. Người có đủ tư cách dự thi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 đã đủ một năm, và có giấy chứng nhận đang đi làm, sau khi trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh, được đăng ký học năm thứ nhất lớp tại chức hệ vừa học vừa làm hệ 4 năm, năm thứ ba lớp tại chức hệ vừa học vừa làm hệ 2 năm của các khoa, chương trình cấp bằng của Nhà trường.

第四十七條　進修部學生之學分學雜費計收以實際上課節數計算為準。

Điều 47. Việc thu học phí, phí sinh hoạt theo tín chỉ của sinh viên hệ vừa học vừa làm được tính theo số tiết học thực tế.

第四十八條　本校進修部學生學籍及有關事務準用第二章條文之規定。

Điều 48. Hồ sơ học tịch và các công việc liên quan của sinh viên hệ vừa học vừa làm của Nhà trường được áp dụng theo quy định của các điều trong Chương 2.

第四章　研究所

CHƯƠNG 4: SAU ĐẠI HỌC (CHƯƠNG TRÌNH THẠC SĨ)

第四十九條 凡經教育部立案之本國大學、獨立學院或符合教育部採認規定之國外大學畢業取得學士學位，或具有同等學力資格，經本校碩士班暨碩士在職專班入學考試或碩士班甄試錄取者，得入本校修讀碩士學位。符合教育部相關規定之大陸地區學生，得依招生簡章規定申請進入本校碩士班修讀碩士學位。

Điều 49. Người đã tốt nghiệp và có bằng cử nhân tại các trường đại học, học viện độc lập trong nước đã được Bộ Giáo dục cho phép thành lập, hoặc các trường đại học nước ngoài phù hợp quy định công nhận của Bộ Giáo dục, hoặc có trình độ học lực tương đương, sau khi trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh chương trình thạc sĩ và chương trình thạc sĩ tại chức hoặc xét tuyển chương trình thạc sĩ của Nhà trường, được nhập học tại Nhà trường để học lấy bằng thạc sĩ. Sinh viên đến từ Trung Quốc đại lục phù hợp các quy định liên quan của Bộ Giáo dục, được xin nhập học chương trình thạc sĩ của Nhà trường theo quy định của bản hướng dẫn tuyển sinh.

第五十條 本校研究生每學期應依規定辦理註冊及繳納各項費用。

Điều 50. Học viên cao học của Nhà trường mỗi học kỳ phải làm thủ tục đăng ký và nộp các khoản phí theo quy định.

第五十一條 本校研究生每學期應修科目及學分數，由各該系（所）定之。

Điều 51. Số môn học và số tín chỉ phải học mỗi học kỳ của học viên cao học Nhà trường do từng khoa (viện) quy định.

第五十二條 本校碩士班修業期限為一至四年（休學期間不在此限）。但以在職進修身分錄取之研究生未在規定修業期限修滿應修科目及學分或未完成學位論文者，得延長其修業期限，並以二年為限。本校研究生因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女之需要，得延長修業期限。本校研究所身心障礙學生，得延長修業期限，以四年為限。

Điều 52. Thời gian học tập của chương trình thạc sĩ tại Nhà trường là từ một đến bốn năm (không tính thời gian bảo lưu học tập). Tuy nhiên, đối với học viên cao học trúng tuyển với tư cách vừa đi làm vừa học tập, nếu chưa học đủ các môn học và tín chỉ phải học hoặc chưa hoàn thành luận văn thạc sĩ trong thời hạn học tập quy định, có thể được gia hạn thời gian học tập, tối đa là hai năm. Học viên cao học của Nhà trường vì nhu cầu mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới ba tuổi, có thể được gia hạn thời gian học tập. Học viên cao học khuyết tật về thể chất và tinh thần của Nhà trường có thể được gia hạn thời gian học tập, tối đa là bốn năm.

第五十三條 本校碩士班研究生至少須修滿三十學分（論文六學分另計）；應修科目及學分由各該系（所）訂定之。

Điều 53. Học viên cao học chương trình thạc sĩ của Nhà trường phải học đủ tối thiểu ba mươi tín chỉ (sáu tín chỉ luận văn tính riêng); các môn học và tín chỉ phải học do từng khoa (viện) quy định.

第五十四條 本校研究生各科學業成績核計比照各系學士學位班規定，但修習大學部科目不列入學期及畢業成績計算。本校研究生成績以七十分為及格（含大學部科目及操行成績）；不及格者，不得補考。

Điều 54. Việc tính điểm học tập các môn học của học viên cao học Nhà trường được thực hiện tương tự quy định của chương trình cử nhân của từng khoa, nhưng các môn học bậc đại học đã học không được tính vào điểm học kỳ và điểm tốt nghiệp. Điểm số của học viên cao học Nhà trường lấy 70 điểm là đạt yêu cầu (bao gồm cả môn học bậc đại học và điểm hạnh kiểm); người không đạt yêu cầu thì không được thi lại.

第 五十五 條 本校研究生學位考試，依本校碩士學位考核實施辦法之規定辦理。本校碩士學位考核實施辦法，由教務處擬定，提請教務會議通過，並報請教育部備查。

Điều 55. Kỳ thi bằng cấp của học viên cao học Nhà trường được thực hiện theo quy định của Quy chế Thực hiện Sát hạch Bằng Thạc sĩ của Nhà trường. Quy chế Thực hiện Sát hạch Bằng Thạc sĩ của Nhà trường do Phòng Giáo vụ soạn thảo, trình Hội nghị Giáo vụ thông qua, và báo cáo Bộ Giáo dục lưu hồ sơ.

第 五十六 條 本校研究生之學業平均成績與學位考試成績之平均，為其畢業成績。

Điều 56. Điểm trung bình cộng của điểm trung bình học tập và điểm thi bằng cấp của học viên cao học Nhà trường là điểm tốt nghiệp của họ.

第 五十七 條 本校研究生有下列情形之一者，應予退學：一、修業期限屆滿，而仍未獲得學位者。二、學位考試不及格，不合重考規定或合於重考規定，經重考一次仍不及格者。三、學期學業成績（不含論文）全部零分者。

Điều 57. Học viên cao học của Nhà trường có một trong các trường hợp sau đây thì phải thôi học: 1. Hết thời hạn học tập mà vẫn chưa được cấp bằng. 2. Thi bằng cấp không đạt yêu cầu, không đủ điều kiện thi lại hoặc đủ điều kiện thi lại nhưng sau khi thi lại một lần vẫn không đạt yêu cầu. 3. Điểm học tập của học kỳ (không bao gồm luận văn) đều là không điểm.

第 五十八 條 本校研究生因特殊情形，經原肄業研究所暨擬轉入之研究所雙方所長認可，得轉所（組）。轉所（組）應於第二學年開始前申請，並以一次為限。

Điều 58. Học viên cao học của Nhà trường vì tình huống đặc biệt, sau khi được Viện trưởng của viện đang học và viện dự định chuyển đến cùng công nhận, được chuyển viện (chuyển tổ). Việc chuyển viện (chuyển tổ) phải được xin trước khi bắt đầu năm học thứ hai, và chỉ được thực hiện một lần.

第 五十九 條 本校研究生合於下列規定者，准予畢業：一、入學本校正式學制，且在規定期限內修滿規定科目與學分。二、通過本校規定之學位考試。三、操行成績各學期均及格。

Điều 59. Học viên cao học của Nhà trường phù hợp các quy định sau đây thì được chấp thuận tốt nghiệp: 1. Nhập học vào hệ chính quy của Nhà trường, và trong thời hạn quy định đã học đủ các môn học và tín chỉ quy định. 2. Đã vượt qua kỳ thi bằng cấp theo quy định của Nhà trường. 3. Điểm hạnh kiểm các học kỳ đều đạt yêu cầu.

第 六十 條合於前條規定之碩士班研究生，由本校發給碩士學位證書。前項授予之學位，其論文、作品、成就證明、書面報告、技術報告或專業實務報告有抄襲或舞弊等違反學術倫理情事，經調查屬實者，應予撤銷，並公告註銷已發之學位證書後，應通知當事人繳還該學位證書，並將撤銷與註銷事項，通知其他大專校院及相關機關(構)。

Điều 60. Học viên cao học chương trình thạc sĩ phù hợp quy định tại điều trước sẽ được Nhà trường cấp bằng thạc sĩ. Đối với văn bằng được cấp nêu trên, nếu luận văn, tác phẩm, giấy chứng nhận thành tích, báo cáo bằng văn bản, báo cáo kỹ thuật hoặc báo cáo thực hành chuyên môn có hành vi đạo văn hoặc gian lận vi phạm đạo đức học thuật, sau khi điều tra xác minh là đúng sự thật, phải bị hủy bỏ, và sau khi công bố hủy bỏ văn bằng đã cấp, phải thông báo cho đương sự nộp lại văn bằng đó, đồng thời thông báo việc hủy bỏ và thu hồi cho các trường đại học, cao đẳng khác và cơ quan (tổ chức) liên quan.

第 六十一 條 本校研究生學位證書授予日期，第一學期為一月，第二學期為六或七月，但已修畢規定科目與學分，於參加學位考試之學期未修習論文以外之科目學分者，得以其通過學位考試之月份授予學位證書。

Điều 61. Ngày cấp bằng cho học viên cao học của Nhà trường, học kỳ một là tháng một, học kỳ hai là tháng sáu hoặc tháng bảy; tuy nhiên đối với người đã học xong các môn học và tín chỉ quy định, và trong học kỳ tham gia thi bằng cấp không học môn học nào khác ngoài luận văn, có thể được cấp bằng vào tháng mà họ vượt qua kỳ thi bằng cấp.

第 六十二 條 本校研究生相關事務準用依第二章及第三章條文之規定。

Điều 62. Các công việc liên quan đến học viên cao học của Nhà trường được áp dụng theo quy định của các điều trong Chương 2 và Chương 3.

第五章　學籍管理
CHƯƠNG 5: QUẢN LÝ HỒ SƠ HỌC TỊCH

第 六十三 條　本校學生學籍資料所登記之學生姓名、出生年月日，一律以身分證或護照所載者為準，入學資格證件所載與身分證或護照所載不符者，應即更正。

Điều 63. Họ tên, ngày tháng năm sinh của sinh viên được ghi trong hồ sơ học tịch của Nhà trường đều lấy theo thông tin ghi trên Chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu làm chuẩn; nếu giấy tờ chứng minh tư cách nhập học ghi không khớp với Chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu thì phải đính chính ngay.

第 六十四 條　本校學生在校肄業之院、系、學位學程、所別、肄業年級與學業成績以及註冊、休學、復學、轉系（組、學程）、轉所（組）、退學、轉學等學籍紀錄，以教務處各項學籍與成績登記原始表冊為準。

Điều 64. Các thông tin về khoa/viện, ngành, chương trình cấp bằng, viện, năm học đang theo học và điểm học tập cũng như hồ sơ học tịch về đăng ký, bảo lưu học tập, quay lại học, chuyển khoa (tổ, chương trình), chuyển viện (tổ), thôi học, chuyển trường của sinh viên tại Nhà trường đều lấy theo sổ sách gốc đăng ký học tịch và điểm số của Phòng Giáo vụ làm chuẩn.

第 六十五 條　本校在校學生及畢（肄）業生校友申請更改姓名或出生年月日者，應檢附戶政機關發給之變更後戶口名簿或身分證，向教務處申請變更。

Điều 65. Sinh viên đang học và cựu sinh viên đã tốt nghiệp (hoặc thôi học) của Nhà trường khi xin thay đổi họ tên hoặc ngày tháng năm sinh, phải nộp kèm sổ hộ khẩu hoặc Chứng minh nhân dân đã thay đổi do cơ quan hộ tịch cấp, để xin thay đổi tại Phòng Giáo vụ.

第 六十六 條本校學生申請雙重學籍、肄業期間出國之學業及學籍處理等辦法，由教務處擬定，提請教務會議通過，簽請校長核定之。

Điều 66. Quy chế xử lý việc sinh viên Nhà trường xin học tịch kép, việc học tập và học tịch trong thời gian ra nước ngoài trong quá trình học tại trường v.v. do Phòng Giáo vụ soạn thảo, trình Hội nghị Giáo vụ thông qua, trình Hiệu trưởng phê duyệt.

第六章　附則

CHƯƠNG 6: ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG

第 六十七 條本校學生對學校所為各項決定或措施，認為違法或不當，致損害其權利或利益者，得依本校學生申訴評議委員會組織及評議辦法之規定提出申訴。本校學生申訴評議委員會組織及評議辦法，由學務處擬定，提請校務會議通過，報請教育部核定後發布。

Điều 67. Sinh viên Nhà trường nếu cho rằng các quyết định hoặc biện pháp mà Nhà trường đưa ra là trái pháp luật hoặc không thỏa đáng, gây tổn hại đến quyền lợi hoặc lợi ích của mình, được khiếu nại theo quy định của Quy chế Tổ chức và Xét khiếu nại của Hội đồng Xét Khiếu nại Sinh viên của Nhà trường. Quy chế Tổ chức và Xét khiếu nại của Hội đồng Xét Khiếu nại Sinh viên của Nhà trường do Phòng Công tác sinh viên soạn thảo, trình Hội nghị Hội đồng trường thông qua, báo cáo Bộ Giáo dục phê duyệt trước khi ban hành.

第 六十八 條　本校之學生，應同意本校在校務運作及教育行政等目的下合理使用其個人資料。

Điều 68. Sinh viên của Nhà trường phải đồng ý để Nhà trường sử dụng hợp lý thông tin cá nhân của mình cho các mục đích vận hành công việc trường và hành chính giáo dục.

第 六十九 條　本校學生突遭經教育主管機關認定之重大災害，經校內會議決議後，有關該生入學考試及資格、註冊、繳費及選課、請假、成績考核及學分抵免、休學、退學、復學、退費及修業期限與畢業資格條件等彈性修業機制規定另訂之。

Điều 69. Khi sinh viên Nhà trường đột nhiên gặp phải thiên tai lớn được cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền xác định, sau khi có nghị quyết của cuộc họp nội bộ trường, các quy định về cơ chế học tập linh hoạt liên quan đến thi tuyển sinh và tư cách nhập học, đăng ký, nộp phí và đăng ký môn học, xin phép, đánh giá điểm số và miễn trừ tín chỉ, bảo lưu học tập, thôi học, quay lại học, hoàn phí và thời hạn học tập cùng điều kiện tư cách tốt nghiệp của sinh viên đó sẽ được quy định riêng.

第 七十 條 有關九十四年次以後出生，自一百一十三年一月一日起回復徵集服常備兵現役之四年制學士班就學役男彈性修業相關規定，由本校另訂『學士班學生就學期間服役彈性修業實施要點』，並報教育部備查。

Điều 70. Đối với các quy định liên quan đến việc học tập linh hoạt của nam sinh viên hệ cử nhân 4 năm sinh từ năm Dân Quốc 94 (2005) trở về sau, thuộc diện phải nhập ngũ phục vụ nghĩa vụ quân sự thường trực trở lại kể từ ngày 1 tháng 1 năm Dân Quốc 113 (2024), Nhà trường sẽ ban hành riêng "Điểm thực hiện Học tập linh hoạt cho Sinh viên Hệ Cử nhân trong Thời gian Nhập ngũ", và báo cáo Bộ Giáo dục lưu hồ sơ.

第 七十一 條　本學則經校務會議通過後實施，並報請教育部備查，修正時亦同。

Điều 71. Nội quy này được thực hiện sau khi Hội nghị Hội đồng trường thông qua, và báo cáo Bộ Giáo dục lưu hồ sơ; khi sửa đổi cũng thực hiện theo cách thức tương tự.